

Số: 022/24/CBTT-MSVN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Công ty: Công ty TNHH Chứng khoán Maybank

Mã thành viên: 079

Địa chỉ: VP-10-01, Tầng 10, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Võ Thị Sáu,  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028. 44 555 888 (máy lẻ: 8000); Fax: 028. 38 271 030

Email: [info.MSVN@maybank.com](mailto:info.MSVN@maybank.com) Website: [www.maybank-kimeng.com.vn](http://www.maybank-kimeng.com.vn)

Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN VÕ VÂN HÀ

Địa chỉ: VP-10-01, Tầng 10, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Võ Thị Sáu,  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028. 44 555 888 (máy lẻ: 8000); Fax: 028. 38 271 030

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2024;
- Giải trình báo cáo tài chính Quý III năm 2024.

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công Ty vào ngày 17/10/2024 tại đường  
dẫn: <https://www.maybank-kimeng.com.vn/kimengportal/financial-statements.do>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách  
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2024;
- Giải trình báo cáo tài chính Quý III năm 2024.

Đại diện tổ chức  
Người được ủy quyền công bố thông tin



NGUYỄN VÕ VÂN HÀ  
Giám đốc Tài chính

Số: 198/24/CV-MSVN  
V/v: Giải trình báo cáo tài chính  
quý 03 năm 2024

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2024

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**  
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**

Theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 4, điều 14 Công ty chứng khoán phải giải trình nguyên nhân khi xảy ra trường hợp: “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;..”

Theo đó, Công Ty TNHH Chứng Khoán Maybank giải trình như sau:

ĐVT: VND

| Các chỉ tiêu                                 | Quý 03/2024     | Quý 03/2023     | Tăng/(Giảm)      |              |
|--|-----------------|-----------------|------------------|--------------|
|  |                 |                 | Giá trị          | % Chênh lệch |
| I. Doanh thu hoạt động                       | 189.651.728.466 | 193.021.474.213 | (3.369.745.747)  | -1,7%        |
| II. Chi phí hoạt động                        | 89.338.732.160  | 85.925.876.130  | 3.412.856.030    | 4,0%         |
| III. Doanh thu hoạt động tài chính           | 3.213.093.429   | 5.977.368.189   | (2.764.274.760)  | -46,2%       |
| IV. Chi phí tài chính                        | 43.946.196      | 358.992.123     | (315.045.927)    | -87,8%       |
| VI. Chi phí quản lý                          | 40.202.932.517  | 33.737.092.994  | 6.465.839.523    | 19,2%        |
| VII. Kết quả hoạt động                       | 63.279.211.022  | 78.976.881.155  | (15.697.670.133) | -19,9%       |
| IX. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | 63.279.211.022  | 78.976.881.155  | (15.697.670.133) | -19,9%       |
| X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) | 10.285.026.285  | 15.795.376.230  | (5.510.349.945)  | -34,9%       |
| XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN          | 52.994.184.737  | 63.181.504.925  | (10.187.320.188) | -16,1%       |

Lợi nhuận sau thuế quý 03/2024 giảm 16,1% tương đương 10.187.320.188 đồng so với cùng kỳ năm trước từ các nguyên nhân sau đây: Doanh thu hoạt động tài chính giảm chủ yếu từ việc chênh lệch tỷ giá hối đoái. Chi phí quản lý tăng do Công ty đầu tư vào công nghệ thông tin và tăng tỷ lệ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo lương.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế quý 03/2024 so với cùng kỳ năm 2023.



NGUYỄN VÕ VĂN HÀ



**Maybank**

Investment Bank

**CÔNG TY TNHH  
CHỨNG KHOÁN MAYBANK**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ III/2024**

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THÔNG TIN CHUNG

## Báo cáo tài chính Quý 03.2024

### CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 1 năm 2014, giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 31/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 4 năm 2023, và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305367563 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15 tháng 05 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại VP-10-01, Tầng 10, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và năm (5) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thành khác vào ngày lập báo cáo này như sau:

- ▶ Chi nhánh Sài Gòn: VP-09-01, Tầng 9, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Chi nhánh Phú Nhuận: Tầng 1, Tòa nhà Tân Hà Phan, 456 Phan Xích Long, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Chi nhánh An Giang: Tầng 3, Tòa nhà H&T, số 204-204A Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- ▶ Chi nhánh Đồng Nai: Tầng 3, Phòng 303, Tòa nhà NK, 208D Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; và
- ▶ Chi nhánh Hà Nội: Tầng 5, Coalimex Building, số 33 phố Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

### **Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

#### *Quy mô vốn*

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.200.000.000.000 VND và tổng tài sản là 5.060.381.681.845 VND.

#### *Mục tiêu đầu tư*

Công ty hoạt động với mục tiêu chung là cung cấp các dịch vụ chuyên nghiệp tạo ra giá trị cho khách hàng Công ty nói riêng và của Tập đoàn nói chung, tiến đến vị trí dẫn đầu trong tất cả các hoạt động kinh doanh, xây dựng nguồn lực thông minh và hiệu quả, tối đa hóa lợi nhuận cho Công ty.

#### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán.

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

## THÔNG TIN CHUNG

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ tên</u>               | <u>Chức vụ</u>        | <u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>        |
|-----------------------------|-----------------------|--|
| Bà Che Zakiah Binti Che Din | Chủ tịch              | Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023 |
| Ông Lok Eng Hong            | Thành viên            | Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023 |
| Ông Foong Seong Yew         | Thành viên            | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2023     |
| Ông Nguyễn Thế Thọ          | Thành viên<br>độc lập | Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023 |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ tên</u>          | <u>Chức vụ</u>                      | <u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>    |
|------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|
| Ông Kim Thiên Quang    | Tổng Giám đốc                       | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2015 |
| Ông Vũ Gia Vinh        | Giám đốc Khối ngân hàng<br>đầu tư   | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Bảo Toàn    | Giám đốc Khối khách hàng<br>cá nhân | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2021 |
| Bà Nguyễn Võ Vân Hà    | Giám đốc tài chính                  | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2023 |
| Bà Trần Thị Ngọc Hương | Kế toán Trưởng                      | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014  |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Kim Thiên Quang, chức vụ Tổng Giám đốc.

3  
1  
0  
1  
0  
A  
1  
1

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
ngày 30 tháng 09 năm 2024

B01-CTCK

| Mã số      | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND           | Số đầu năm VND           |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>   |             | <b>4.960.047.738.128</b> | <b>5.021.888.181.972</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tài sản tài chính</b>  |             | <b>4.947.663.620.121</b> | <b>5.011.703.920.697</b> |
| 111        | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 4           | 74.031.204.894           | 304.932.326.456          |
| 111.1      | 1.1 Tiền   |             | 74.031.204.894           | 304.932.326.456          |
| 111.2      | 1.2 Các khoản tương đương tiền   |             | -                        | -                        |
| 112        | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)             | 6.2         | 476.475.616.438          | -                        |
| 113        | 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                         | 6.1         | -                        | 407.704.767.121          |
| 114        | 4. Các khoản cho vay   | 6.3         | 4.359.867.741.569        | 4.261.438.778.970        |
| 116        | 5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 6.4         | (7.129.754.677)          | (7.129.754.677)          |
| 117        | 6. Các khoản phải thu  | 7           | 35.217.138.152           | 38.889.549.619           |
| 117.1      | 6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính                                 |             | -                        | -                        |
| 117.2      | 6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính          | 7           | 35.217.138.152           | 38.889.549.619           |
| 117.4      | 6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                       |             | 35.217.138.152           | 38.889.549.619           |
| 118        | 7. Trả trước cho người bán   | 7           | 521.425.880              | 2.789.730.275            |
| 119        | 8. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp                   | 7           | 8.664.716.467            | 3.071.810.642            |
| 122        | 9. Các khoản phải thu khác   | 7           | 15.531.398               | 6.712.291                |
| <b>130</b> | <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       |             | <b>12.384.118.007</b>    | <b>10.184.261.275</b>    |
| 131        | 1. Tạm ứng   | 10          | 93.735.264               | 73.050.000               |
| 133        | 2. Chi phí trả trước ngắn hạn  | 10          | 12.290.382.743           | 10.111.211.275           |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>  |             | <b>100.333.943.717</b>   | <b>78.994.065.016</b>    |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>  |             | <b>35.414.790.984</b>    | <b>32.583.631.569</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình  | 8           | 33.986.817.206           | 30.180.209.985           |
| 222        | - Nguyên giá   |             | 86.367.176.266           | 79.428.054.347           |
| 223a       | - Giá trị hao khấu hao lũy kế  |             | (52.380.359.060)         | (49.247.844.362)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình   | 9           | 1.427.973.778            | 2.403.421.584            |
| 228        | - Nguyên giá   |             | 30.858.921.409           | 30.858.921.409           |
| 229a       | - Giá trị hao mòn lũy kế   |             | (29.430.947.631)         | (28.455.499.825)         |
| <b>240</b> | <b>II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                             |             | <b>9.170.737.617</b>     | <b>1.492.112.600</b>     |
| <b>250</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                                       |             | <b>55.748.415.116</b>    | <b>44.918.320.847</b>    |
| 251        | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                           |             | 5.519.864.008            | 5.165.437.675            |
| 252        | 2. Chi phí trả trước dài hạn   | 10          | 19.134.993.442           | 8.674.461.252            |
| 253        | 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                      |             | 998.165.655              | 998.165.655              |
| 254        | 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ                        | 11          | 30.095.392.011           | 30.080.256.265           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>   |             | <b>5.060.381.681.845</b> | <b>5.100.882.246.988</b> |



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 09 năm 2024

B01-CTCK

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND           | Số đầu năm VND           |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>1.864.582.789.048</b> | <b>2.004.097.648.692</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                 |             | <b>1.864.254.488.466</b> | <b>2.003.769.348.110</b> |
| 311        | 1. Vay ngắn hạn                                | 13          | 1.801.087.210.000        | 1.935.098.961.745        |
| 318        | 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    |             | 1.882.950                | 2.425.716                |
| 320        | 3. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 14          | 3.750.236.420            | 4.081.418.461            |
| 322        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 12          | 19.646.162.942           | 27.197.694.798           |
| 323        | 5. Phải trả người lao động                     |             | 22.419.366.999           | 25.961.234.104           |
| 325        | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 15          | 17.321.039.410           | 11.386.034.135           |
| 329        | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  |             | 28.589.745               | 41.579.151               |
| <b>340</b> | <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                 |             | <b>328.300.582</b>       | <b>328.300.582</b>       |
| 356        | 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             |             | 328.300.582              | 328.300.582              |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>3.195.798.892.797</b> | <b>3.096.784.598.296</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       |             | <b>3.195.798.892.797</b> | <b>3.096.784.598.296</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   |             | 2.200.000.000.000        | 2.200.000.000.000        |
| 414        | 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ              |             | 40.646.058.094           | 40.646.058.094           |
| 415        | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  |             | 40.646.058.096           | 40.646.058.096           |
| 417        | 4. Lợi nhuận chưa phân phối                    |             | 914.506.776.607          | 815.492.482.106          |
| 417.1      | 4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện            |             | 909.880.128.788          | 811.397.319.895          |
| 417.2      | 4.2 Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện          |             | 4.626.647.819            | 4.095.162.211            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |             | <b>5.060.381.681.845</b> | <b>5.100.882.246.988</b> |

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 09 năm 2024

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh        | Số cuối kỳ VND  | Số đầu năm VND     |
|-------|---|--------------------|-----------------|--------------------|
|       | <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOẢN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>  |                    |                 |                    |
| 005   | 1. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ) USD  |                    | 7.139,54        | 809,64             |
| 009   | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                 |                    | 465.000.000.000 | -                  |
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |                    |                 |                    |
| 021   | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư            | 10.907.854.030.000 |                 | 11.342.688.170.000 |
| 021.1 | - Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng                                | 10.487.297.800.000 |                 | 10.852.882.590.000 |
| 021.2 | - Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng                              | 13.677.720.000     |                 | 20.046.260.000     |
| 021.3 | - Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố   | 261.998.980.000    |                 | 315.507.340.000    |
| 021.4 | - Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ  | 4.156.170.000      |                 | 7.384.270.000      |
| 021.5 | - Tài sản tài chính chờ thanh toán  | 140.723.360.000    |                 | 146.867.710.000    |
| 022   | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư           | 3.134.889.740.000  |                 | 1.526.353.900.000  |
| 022.1 | - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.     | 2.884.924.570.000  |                 | 1.309.806.190.000  |
| 022.2 | - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng    | 108.407.150.000    |                 | 95.498.050.000     |
| 022.3 | - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                   | 65.869.360.000     |                 | 121.049.660.000    |
| 022.4 | - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ       | 75.688.660.000     |                 | -                  |
| 023   | 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư  | 109.562.860.000    |                 | 134.251.550.000    |



# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 09 năm 2024

B01-CTCK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND  | Số đầu năm VND  |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>      |             |                 |                 |
| 026   | 4. Tiền gửi của khách hàng   |             | 762.256.955.707 | 842.471.063.437 |
| 027   | 4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 |             | 500.130.361.707 | 524.499.904.061 |
| 028   | 4.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng   |             | 160.450.709.699 | 147.335.033.636 |
| 029   | 4.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán  |             | 101.675.884.301 | 170.636.125.740 |
| 029.1 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước                    |             | 101.550.442.761 | 170.634.494.894 |
| 029.2 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài                    |             | 125.441.540     | 1.630.846       |
| 031   | 5. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý             |             | 762.256.955.707 | 842.471.063.437 |
| 031.1 | 5.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 746.157.996.369 | 841.057.972.534 |
| 031.2 | 5.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 16.098.959.338  | 1.413.090.903   |
| 035   | 6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  |             | -               | -               |

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Hồng  
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Trần Thị Ngọc Hương  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Võ Văn Hà  
Giám Đốc Tài Chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 10 năm 2024

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

B02-CTCK

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Quý 03/2024            | Quý 03/2023            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03/2024 | Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 03/2023 |
|-----------|---|------------------------|------------------------|--|--|
|           | <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>   |                        |                        |  |  |
| 01        | 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   | 11.903.498.829         | 7.705.326.930          | 37.113.144.294                         | 11.587.885.690                               |
| 01.1      | 1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL   | -                      | 4.907.518.930          | 4.466.865.000                          | 5.065.028.380                                |
| 01.2      | 1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL   | 2.892.575.752          | -                      | 5.029.109.435                          | -  |
| 01.3      | 1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL   | 9.010.923.077          | 2.797.808.000          | 27.617.169.859                         | 6.522.857.310                                |
| 02        | 2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)   | -                      | 6.181.589.040          | -                                      | 6.181.589.040                                |
| 03        | 3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu   | 119.097.788.283        | 108.397.383.054        | 356.656.159.722                        | 281.071.299.292                              |
| 06        | 4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 49.134.977.864         | 66.606.290.824         | 168.908.159.230                        | 144.444.036.000                              |
| 07        | 5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán   | -                      | -                      | 1.872.847.740                          | -  |
| 09        | 6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 1.169.366.185          | 1.679.695.956          | 3.819.802.196                          | 4.329.450.393                                |
| 10        | 7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính   | 6.032.531.885          | -                      | 6.032.531.885                          | -  |
| 11        | 8. Thu nhập hoạt động khác  | 2.313.565.420          | 2.451.188.409          | 7.160.892.581                          | 6.470.698.032                                |
| <b>20</b> | <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>   | <b>189.651.728.466</b> | <b>193.021.474.213</b> | <b>581.563.537.648</b>                 | <b>454.084.958.447</b>                       |
|           | <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |                        |                        |  |  |
| 21        | 1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)  | 3.880.830.787          | 2.487.243.048          | 12.087.980.787                         | 2.487.243.048                                |
| 21.1      | 1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  | 3.483.844.140          | 2.487.243.048          | 11.690.994.140                         | 2.487.243.048                                |
| 21.2      | 1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL  | 396.986.647            | -                      | 396.986.647                            | -  |
| 24        | 2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 35.272.560.164         | 27.383.960.206         | 108.264.879.784                        | 39.082.289.612                               |
| 27        | 3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 44.727.047.751         | 51.002.895.780         | 143.502.361.496                        | 119.986.949.272                              |
| 29        | 4. Chi phí hoạt động tư vấn Chứng khoán   | 3.338.188.581          | 3.074.332.221          | 7.991.602.726                          | 8.120.608.884                                |
| 30        | 5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 2.120.104.877          | 1.977.444.875          | 6.426.003.146                          | 5.504.666.814                                |
| <b>40</b> | <b>Cộng chi phí hoạt động</b>   | <b>89.338.732.160</b>  | <b>85.925.876.130</b>  | <b>278.272.827.939</b>                 | <b>175.181.757.630</b>                       |

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

B02-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Quý 03/2024           | Quý 03/2023           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03/2024 | Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 03/2023 |
|-------|---|-----------------------|-----------------------|--|--|
|       | <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>               |                       |                       |  |  |
| 41    | 1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện  | 2.229.918.856         | 5.005.002.545         | 21.400.133.503                         | 5.181.219.653                                |
| 42    | 2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định | 983.174.573           | 972.365.644           | 4.321.252.254                          | 4.221.747.527                                |
| 50    | <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>               | <b>3.213.093.429</b>  | <b>5.977.368.189</b>  | <b>25.721.385.757</b>                  | <b>9.402.967.180</b>                         |
|       | <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                            |                       |                       |  |  |
| 51    | 1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện   | 43.946.196            | 358.992.123           | 984.424.019                            | 521.279.169                                  |
| 60    | <b>Cộng chi phí tài chính</b>                           | <b>43.946.196</b>     | <b>358.992.123</b>    | <b>984.424.019</b>                     | <b>521.279.169</b>                           |
| 62    | <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>                              | <b>40.202.932.517</b> | <b>33.737.092.994</b> | <b>120.826.769.377</b>                 | <b>96.278.592.464</b>                        |
| 70    | <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                           | <b>63.279.211.022</b> | <b>78.976.881.155</b> | <b>207.200.902.070</b>                 | <b>191.506.296.364</b>                       |
|       | <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>              |                       |                       |  |  |
| 71    | 1. Thu nhập khác  | -                     | -                     | 6.340.909                              | 514.090.909                                  |
| 72    | 2. Chi phí khác   | -                     | -                     | 6.966.000                              | -  |
| 80    | <b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>                      | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>(625.091)</b>                       | <b>514.090.909</b>                           |
| 90    | <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>            | <b>63.279.211.022</b> | <b>78.976.881.155</b> | <b>207.200.276.979</b>                 | <b>192.020.387.273</b>                       |
| 91    | 1. Lợi nhuận đã thực hiện                               | 61.851.281.404        | 78.968.371.535        | 202.573.629.160                        | 192.007.017.645                              |
| 92    | 2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện                        | 1.427.929.618         | 8.509.620             | 4.626.647.819                          | 13.369.628                                   |
| 100   | <b>X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>     | <b>10.285.026.285</b> | <b>15.795.376.230</b> | <b>41.664.295.812</b>                  | <b>38.479.858.189</b>                        |
| 100.1 | 1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 10.285.026.285        | 15.795.376.230        | 41.664.295.812                         | 38.479.858.189                               |
| 100.2 | 2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                           | -                     | -                     | -                                      | -  |
| 200   | <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>              | <b>52.994.184.737</b> | <b>63.181.504.925</b> | <b>165.535.981.167</b>                 | <b>153.540.529.084</b>                       |
| 400   | <b>TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN</b>                          | <b>52.994.184.737</b> | <b>63.181.504.925</b> | <b>165.535.981.167</b>                 | <b>153.540.529.084</b>                       |

H C H M

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

B02-CTCK

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Hồng  
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Trần Thị Ngọc Hương  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
CHỨNG KHOÁN  
MAYBANK

Nguyễn Võ Văn Hà  
Giám Đốc Tài Chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 10 năm 2024

3  
1  
0  
N  
N  
V  
7

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-CTCK

|    | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03/2024 VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03/2023 VND |
|----|--|-------------|--|--|
|    | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                              |             |  |  |
| 01 | <b>1. Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>  |             | <b>207.200.276.979</b>                     | <b>192.020.387.273</b>                     |
| 02 | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |             | <b>48.769.831.780</b>                      | <b>(22.079.423.077))</b>                   |
| 03 | - Khấu hao tài sản cố định   |             | 7.654.412.201                              | 6.130.253.157                              |
| 05 | - chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                    |             | 5.474.969                                  | -  |
| 07 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (31.938.422.113)                           | (16.926.193.877)                           |
| 08 | - Dự thu tiền lãi  |             | (35.217.138.152)                           | (42.721.926.383)                           |
| 09 | - Các khoản điều chỉnh khác  |             | 108.265.504.875                            | 31.438.444.026                             |
| 10 | <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>   |             | <b>396.986.647</b>                         | -  |
| 11 | Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL  |             | 396.986.647                                | -  |
| 18 | <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                                       |             | <b>(5.029.109.435)</b>                     | -  |
|    | Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL |             | (5.029.109.435)                            | -  |
| 30 | <b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>        |             | <b>(295.479.269.511)</b>                   | <b>(2.166.631.545.784)</b>                 |
| 31 | Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL                         |             | (471.843.493.650)                          | -  |
| 32 | Giảm/Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                      |             | 407.704.767.121                            | (395.000.000.000)                          |
| 33 | Tăng các khoản cho vay   |             | (98.428.962.599)                           | (1.717.129.369.252)                        |
| 36 | Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                 |             | 38.889.549.619                             | 25.551.702.383                             |
| 37 | Tăng các khoản phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                   |             | (5.592.905.825)                            | (882.106.904)                              |
| 39 | Giảm/Tăng các khoản phải thu khác  |             | 2.259.485.288                              | (9.547.463.598)                            |
| 40 | Tăng các tài sản khác  |             | (395.722.312)                              | (587.184.160)                              |
| 41 | Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                          |             | (10.743.207.849)                           | (794.184.501)                              |
| 42 | Giảm chi phí trả trước   |             | (12.639.703.658)                           | (5.835.890.889)                            |
| 43 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (48.676.735.995)                           | (35.037.036.288)                           |
| 44 | Lãi vay đã trả   |             | (91.586.666.660)                           | (22.317.534.562)                           |
| 45 | Giảm/Tăng phải trả người bán   |             | (331.182.041)                              | 3.342.583.867                              |
| 47 | Tăng thuế và các khoản phải nộp nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)      |             | (539.091.673)                              | (391.206.875)                              |
| 48 | Tăng phải trả người lao động   |             | (3.541.867.105)                            | (8.014.540.504)                            |
| 50 | Tăng/Giảm phải trả, phải nộp khác  |             | (13.532.172)                               | 10.685.499                                 |
| 60 | <b>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>                             |             | <b>(44.141.283.540)</b>                    | <b>(1.996.690.581.588)</b>                 |



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03/2024 VND | Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 03/2023 VND |
|-------|---|-------------|--|--|
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  |             |  |  |
| 61    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                   |             | (18.164.196.633)                           | (15.238.830.411)                                 |
|       | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                |             | (625.091)                                  | 514.090.909                                      |
| 65    | Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn |             | 31.938.422.113                             | 16.926.193.877                                   |
| 70    | <b>Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>                             |             | <b>13.773.600.389</b>                      | <b>2.201.454.375</b>                             |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                              |             |  |  |
| 73    | Tiền vay gốc  |             | 12.593.558.008.255                         | 5.515.936.220.000                                |
| 73.2  | Tiền vay khác   |             | 12.593.558.008.255                         | 5.515.936.220.000                                |
| 74    | Tiền chi trả nợ gốc vay   |             | (12.727.569.760.000)                       | (3.374.651.750.000)                              |
| 74.3  | Tiền chi trả nợ gốc vay khác  |             | 12.727.569.760.000                         | (3.374.651.750.000)                              |
| 76    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (66.521.686.666)                           | (62.179.785.530)                                 |
| 80    | <b>Tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>(200.533.438.411)</b>                   | <b>2.079.104.684.470</b>                         |
| 90    | <b>TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>  |             | <b>(230.901.121.562)</b>                   | <b>84.615.557.257</b>                            |
| 101   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>                               |             | <b>304.932.326.456</b>                     | <b>312.635.473.641</b>                           |
| 101.1 | Tiền  |             | 304.932.326.456                            | 112.635.473.641                                  |
| 101.2 | Các khoản tương đương tiền  |             | -  | 200.000.000.000                                  |
| 103   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>                              |             | <b>74.031.204.894</b>                      | <b>397.251.030.898</b>                           |
| 103.1 | Tiền  |             | 74.031.204.894                             | 397.251.030.898                                  |
| 103.2 | Các khoản tương đương tiền  |             | -  | -  |

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý 03/2024 VND | Luỹ kế từ đầu năm trước đến cuối quý 03/2023 VND |
|-------|---|-------------|--|--|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>              |             |  |  |
| 01    | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                               |             | 36.599.832.634.061                         | 34.525.824.309.848                               |
| 02    | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                               |             | (35.188.237.614.238)                       | (30.716.223.688.266)                             |
| 07    | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng               |             | 41.808.643.689.215                         | 36.168.864.697.382                               |
| 08    | 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                        |             | (43.198.066.344.204)                       | (39.891.879.291.716)                             |
| 11    | 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                  |             | (102.386.472.564)                          | (4.329.450.393)                                  |
| 20    | <b>Tăng tiền thuần trong năm</b>  |             | <b>(80.214.107.730)</b>                    | <b>82.256.576.855</b>                            |
| 30    | <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>              |             | <b>842.471.063.437</b>                     | <b>647.787.093.347</b>                           |
| 31    | Tiền gửi ngân hàng đầu năm  |             | 842.471.063.437                            | 647.787.093.347                                  |
| 32    | 1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 524.499.904.061                            | 513.989.341.047                                  |
| 33    | 2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         |             | 147.335.033.636                            | 77.893.630.333                                   |
| 34    | 3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            |             | 170.636.125.740                            | 55.904.121.967                                   |
| 40    | <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>            |             | <b>762.256.955.707</b>                     | <b>730.043.670.202</b>                           |
| 41    | Tiền gửi ngân hàng cuối năm   |             | 762.256.955.707                            | 730.043.670.202                                  |
| 42    | 1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 500.130.361.707                            | 480.683.246.076                                  |
| 43    | 2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         |             | 160.450.709.699                            | 108.370.581.550                                  |
| 44    | 3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            |             | 101.675.884.301                            | 140.989.842.576                                  |

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Hồng  
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Trần Thị Ngọc Hương  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Võ Văn Hà  
Giám Đốc Tài Chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 17 tháng 10 năm 2024



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

B04-CTCK

| CHỈ TIÊU                                      | Số đầu quý               |                          | Số tăng/(giảm)        |                         |                       |                         | Số cuối quý              |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Ngày 01/09/2023<br>VND   | Ngày 01/9/2024<br>VND    | Năm trước             |                         | Năm nay               |                         | Ngày 30/09/2023<br>VND   | Ngày 30/09/2024<br>VND   |
|   |                          |                          | Tăng<br>VND           | Giảm<br>VND             | Tăng<br>VND           | Giảm<br>VND             |                          |                          |
| <b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>            |                          |                          |                       |                         |                       |                         |                          |                          |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 2.200.000.000.000        | 2.200.000.000.000        | -                     | -                       | -                     | -                       | 2.200.000.000.000        | 2.200.000.000.000        |
| - Vốn pháp định                               | 250.000.000.000          | 250.000.000.000          | -                     | -                       | -                     | -                       | 250.000.000.000          | 250.000.000.000          |
| - Vốn bổ sung                                 | 1.950.000.000.000        | 1.950.000.000.000        | -                     | -                       | -                     | -                       | 1.950.000.000.000        | 1.950.000.000.000        |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 40.646.058.094           | 40.646.058.094           | -                     | -                       | -                     | -                       | 40.646.058.094           | 40.646.058.094           |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 40.646.058.096           | 40.646.058.096           | -                     | -                       | -                     | -                       | 40.646.058.096           | 40.646.058.096           |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối                   | 746.292.336.241          | 928.034.278.536          | 63.181.504.925        | (62.179.785.530)        | 52.994.184.737        | (66.521.686.666)        | 747.294.055.636          | 914.506.776.607          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>3.027.584.452.431</b> | <b>3.209.326.394.726</b> | <b>63.181.504.925</b> | <b>(62.179.785.530)</b> | <b>52.994.184.737</b> | <b>(66.521.686.666)</b> | <b>3.028.586.171.826</b> | <b>3.195.798.892.797</b> |

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Hồng  
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Trần Thị Ngọc Hương  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Nguyễn Võ Văn Hà  
Giám Đốc Tài Chính

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 1 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 30/GPGC-UBCK ngày 23 tháng 03 năm 2022.

Công ty có trụ sở chính đặt tại VP-10-01, Tầng 10, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và năm (5) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thành khác.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 là người 215 người.

### ***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

#### ***Quy mô vốn***

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.200.000.000.000 VND và tổng tài sản là 5.060.381.681.845 VND.

#### ***Mục tiêu đầu tư***

Công ty hoạt động với mục tiêu chung là cung cấp các dịch vụ chuyên nghiệp tạo ra giá trị cho khách hàng Công ty nói riêng và của Tập đoàn nói chung, tiến đến vị trí dẫn đầu trong tất cả các hoạt động kinh doanh, xây dựng nguồn lực thông minh và hiệu quả, tối đa hóa lợi nhuận cho Công ty.

#### ***Hạn chế đầu tư***

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

*Thông tư số 114/2021/TT-BTC bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 114”)*

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114 với các thay đổi chủ yếu như sau:

- Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

*Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư số 24”) ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư số 48”) ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.*

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán có kỳ hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

### 3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

**3.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

12/11/2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại. Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**3.7 Phân loại lại tài sản tài chính**

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

11/7/2018



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                   | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%                      |

**3.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**3.10 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                               |       |
|-------------------------------|-------|
| Máy móc thiết bị              | 5 năm |
| Phương tiện vận tải           | 6 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5 năm |
| Phần mềm tin học              | 5 năm |



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ một (1) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

#### 3.13 Các khoản vay

Các khoản vay được được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

#### 3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.15 Lợi ích của nhân viên

##### 3.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

##### 3.15.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%), tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác.

**3.18 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

**3.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**3.20 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán và chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

*Các quỹ*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quyết định của chủ sở hữu.

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.21 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|   | Số cuối kỳ<br>30/09/2024<br>VND | Số đầu năm<br>01/01/2024<br>VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền  |                                 |                                 |
| - Tiền mặt tại quỹ                                    | 30.886.141                      | 30.517.043                      |
| - Tiền gửi cho hoạt động của Công ty                  | 73.515.978.650                  | 169.731.309.877                 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 484.340.103                     | 135.170.499.536                 |
| <b>Tổng</b>   | <b>74.031.204.894</b>           | <b>304.932.326.456</b>          |

## 5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

|                    | Năm nay                |                           |
|--------------------|------------------------|---------------------------|
|                    | Khối lượng<br>(đơn vị) | Giá trị<br>(VND)          |
| a. Công ty         |                        |                           |
| - Cổ phiếu         | 35.874                 | 576.619.100               |
| - Trái phiếu       | 14.870.530             | 2.584.946.257.350         |
| b. Nhà đầu tư      |                        |                           |
| - Cổ phiếu         | 3.184.979.905          | 71.651.199.371.454        |
| - Trái phiếu       | 8.106                  | 1.366.352.358             |
| - Chứng khoán khác | 23.462.924             | 56.301.878.440            |
| <b>Tổng</b>        | <b>3.223.357.339</b>   | <b>74.294.390.478.702</b> |

## 6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 6.1 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

|                                       | Ngày 30/09/2024<br>VND | Ngày 01/01/2024<br>VND |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm | -                      | 407.704.767.121        |

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

## 6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 6.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

|            | Số cuối kỳ 30/09/2024  |                        | Số đầu năm 01/01/2024 |                       |
|------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|            | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND  | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Trái phiếu | <b>471.843.493.650</b> | <b>476.475.616.438</b> | -                     | -                     |

### 6.3 Các khoản cho vay

|   | Số cuối kỳ 30/09/2024    |                        |                          | Số đầu năm 01/01/2024    |                        |                          |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND    | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND    |
| Cho vay ký quỹ                              | 4.342.353.690.537        | (7.129.754.677)        | 4.335.223.935.860        | 4.240.991.943.808        | (7.129.754.677)        | 4.233.862.189.131        |
| Hoạt động ứng trước<br>tiền bán chứng khoán | 17.514.051.032           | -                      | 17.514.051.032           | 20.446.835.162           | -                      | 20.446.835.162           |
|   | <b>4.359.867.741.569</b> | <b>(7.129.754.677)</b> | <b>4.352.737.986.892</b> | <b>4.261.438.778.970</b> | <b>(7.129.754.677)</b> | <b>4.254.309.024.293</b> |

#### Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán tương đương với giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.



# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

## 6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 6.4 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

|                     | Số cuối kỳ<br>30/09/2024<br>VND | Số đầu năm<br>01/01/2024<br>VND |
|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số đầu năm          | 7.129.754.677                   | -                               |
| Trích lập trong năm | -                               | 7.129.754.677                   |
| Hoàn nhập trong năm | -                               | -                               |
| <b>Số cuối kỳ.</b>  | <b>7.129.754.677</b>            | <b>7.129.754.677</b>            |

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

|   | Số cuối kỳ<br>30/09/2024<br>VND | Số đầu năm<br>01/01/2024<br>VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 35.217.138.152                  | 38.889.549.619                  |
| - Dự thu lãi cho vay ký quỹ                               | 35.202.812.207                  | 38.852.181.886                  |
| - Dự thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán                 | 14.325.945                      | 37.367.733                      |
| Trả trước cho người bán                                   | 521.425.880                     | 2.789.730.275                   |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp         | 8.664.716.467                   | 3.071.810.642                   |
| - Phải thu phí tư vấn                                     | 6.635.785.073                   | 1.100.000.000                   |
| - Phải thu phí môi giới                                   | 1.258.996.071                   | 1.323.158.117                   |
| - Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư                      | 769.935.323                     | 648.652.525                     |
| Các khoản phải thu khác                                   | 15.531.398                      | 6.712.291                       |
| Phải thu các bên liên quan                                | 13.522.173                      | -                               |
| Phải thu các bên khác                                     | 2.009.225                       | 6.712.291                       |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>44.418.811.897</b>           | <b>44.757.802.827</b>           |



9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Phần mềm tin học  
VND

|                        |                       |
|------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                       |
| Số đầu năm             | 30.858.921.409        |
| Mua mới trong kỳ       | -                     |
| Số dư cuối kỳ          | <u>30.858.921.409</u> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                       |
| Số đầu năm             | 28.455.499.825        |
| Hao mòn trong kỳ       | 975.447.806           |
| Số cuối kỳ             | <u>29.430.947.631</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                       |
| Số đầu năm             | <u>2.403.421.584</u>  |
| Số cuối kỳ             | <u>1.427.973.778</u>  |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                   | Số cuối kỳ<br>30/09/2024<br>VND | Số đầu năm<br>01/01/2024<br>VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn        | 12.290.382.743                  | 10.111.211.275                  |
| - Trả trước tiền thuê văn phòng   | 5.496.321.525                   | 4.662.753.299                   |
| - Chi phí bảo trì hệ thống        | 3.351.193.688                   | 1.106.884.712                   |
| - Chi phí thông tin               | 2.063.414.234                   | 302.060.000                     |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.327.371.810                   | 3.231.879.320                   |
| - Chi phí vật dụng văn phòng      | 52.081.486                      | 807.633.944                     |
| Tạm ứng                           | 93.735.264                      | 73.050.000                      |
| Chi phí trả trước dài hạn         | 19.134.993.442                  | 8.674.461.252                   |
| - Chi phí cải tạo văn phòng       | 5.577.438.154                   | 5.166.481.518                   |
| - Bảo trì hệ thống                | 11.160.902.417                  | 2.210.946.166                   |
| - Chi phí vật dụng văn phòng      | 2.396.652.871                   | 1.297.033.568                   |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <u>31.519.111.449</u>           | <u>18.858.722.527</u>           |

11. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN VÀ QUỸ BÙ TRỪ

Chi tiết tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ như sau:

|                       | Số cuối kỳ<br>30/09/2024<br>VND | Số đầu năm<br>01/01/2024<br>VND |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Quỹ hỗ trợ thanh toán |                                 |                                 |
| - Tiền nợ ban đầu     | 120.000.000                     | 120.000.000                     |
| - Tiền nợ bổ sung     | 19.875.959.638                  | 19.875.959.638                  |
| - Tiền lãi phân bổ    | 4.040.362                       | 4.040.362                       |
|                       | <u>20.000.000.000</u>           | <u>20.000.000.000</u>           |
| Quỹ bù trừ            |                                 |                                 |
| - Tiền nợ ban đầu     | 10.000.000.000                  | 10.000.000.000                  |
| - Tiền lãi phân bổ    | 95.392.011                      | 80.256.265                      |
|                       | <u>10.095.392.011</u>           | <u>10.080.256.265</u>           |
| <b>Tổng cộng</b>      | <u>30.095.392.011</u>           | <u>30.080.256.265</u>           |

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| <i>Chỉ tiêu</i>            | <i>Số cuối kỳ<br/>30/09/2024<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>01/01/2024<br/>VND</i> |
|----------------------------|--|--|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.565.983.997                           | 20.513.565.506                           |
| - Cửa Công ty              | 10.285.026.285                           | 17.297.466.468                           |
| - Cửa nhà đầu tư tổ chức   | 2.280.957.712                            | 3.216.099.038                            |
| Thuế giá trị gia tăng      | 78.036.478                               | 192.192.210                              |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 10.227.348.053                           | 5.686.757.423                            |
| - Cửa nhân viên Công ty    | 1.453.431.644                            | 1.493.223.240                            |
| - Cửa nhà đầu tư cá nhân   | 3.802.651.843                            | 4.193.534.183                            |
| Thuế nhà thầu              | 1.746.058.980                            | 805.179.659                              |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>19.646.162.942</b>                    | <b>27.197.694.798</b>                    |

**13. VAY NGẮN HẠN**

|              | <i>Số đầu năm<br/>01/01/2024<br/>VND</i> | <i>Số vay trong kỳ<br/>VND</i> | <i>Số đã trả trong kỳ<br/>VND</i> | <i>Số cuối kỳ<br/>30/09/2024<br/>VND</i> |
|--------------|--|--------------------------------|-----------------------------------|--|
| Vay ngắn hạn | <b>1.935.098.961.745</b>                 | <b>12.593.558.008.255</b>      | <b>(12.727.569.760.000)</b>       | <b>1.801.087.210.000</b>                 |

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                | <i>Số cuối kỳ<br/>30/09/2024<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>01/01/2024<br/>VND</i> |
|--------------------------------|--|--|
| Phải trả phí hoa hồng môi giới | 3.750.236.420                            | 2.845.917.399                            |
| - Cho các bên liên quan        | 3.111.432.803                            | 2.516.147.666                            |
| - Các bên khác                 | 638.803.617                              | 329.769.733                              |
| Phải trả khác                  | -  | 1.235.501.062                            |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>3.750.236.420</b>                     | <b>4.081.418.461</b>                     |

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | <i>Số cuối kỳ<br/>30/09/2024<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>01/01/2024<br/>VND</i> |
|---|--|--|
| Lãi vay phải trả                                    | 10.600.474.238                           | -  |
| Chi phí giao dịch phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán | 2.581.910.255                            | 4.569.403.168                            |
| Chi phí hoạt động trích trước                       | 2.861.632.914                            | 4.822.351.658                            |
| Phí dịch vụ chuyển môn                              | 870.228.001                              | 1.366.647.201                            |
| Chi phí lưu ký                                      | 406.794.002                              | 437.124.001                              |
| Phí giao dịch ngoại tệ                              | -  | 190.508.107                              |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>17.321.039.410</b>                    | <b>11.386.034.135</b>                    |

**16. DOANH THU TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY**

|                                 | <i>Năm nay</i>         |                        | <i>Năm trước</i>       |                        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | <i>Kỳ này<br/>VND</i>  | <i>Lũy kế<br/>VND</i>  | <i>Kỳ này<br/>VND</i>  | <i>Lũy kế<br/>VND</i>  |
| Từ hoạt động giao dịch ký quỹ   | 118.280.952.758        | 352.811.885.515        | 106.881.246.364        | 277.648.991.117        |
| Từ hoạt động ứng trước tiền bán | 816.835.525            | 3.844.274.207          | 1.516.136.690          | 3.422.308.175          |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>119.097.788.283</b> | <b>356.656.159.722</b> | <b>108.397.383.054</b> | <b>281.071.299.292</b> |

**17. CHI PHÍ QUẢN LÝ**

|  | <i>Năm nay</i>        |                        | <i>Năm trước</i>        |                       |
|--|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
|  | <i>Kỳ này<br/>VND</i> | <i>Lũy kế<br/>VND</i>  | <i>Kỳ trước<br/>VND</i> | <i>Lũy kế<br/>VND</i> |
| Lương và các khoản phúc lợi  | 22.880.445.747        | 73.591.279.946         | 19.930.083.440          | 56.827.401.742        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 11.890.071.450        | 31.925.796.268         | 9.253.517.191           | 26.599.654.573        |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 2.593.280.271         | 6.837.217.390          | 1.980.167.815           | 5.445.548.592         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định                                | 2.320.091.021         | 6.627.606.759          | 1.979.968.746           | 5.434.216.971         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ   | 126.541.707           | 502.688.657            | 119.453.300             | 391.077.223           |
| Chi phí văn phòng phẩm   | 18.177.711            | 50.824.265             | 27.802.502              | 67.052.512            |
| Chi phí khác   | 374.324.610           | 1.291.356.092          | 446.100.000             | 1.513.640.851         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>40.202.932.517</b> | <b>120.826.769.377</b> | <b>33.737.092.994</b>   | <b>96.278.592.464</b> |

**18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|                             | <i>Năm nay</i>        |                       | <i>Năm trước</i>        |                       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                             | <i>Kỳ này<br/>VND</i> | <i>Lũy kế<br/>VND</i> | <i>Kỳ trước<br/>VND</i> | <i>Lũy kế<br/>VND</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 10.285.026.285        | 41.440.055.396        | 15.795.376.230          | 38.404.077.454        |
| Điều chỉnh TNDN năm trước   | -                     | 224.240.416           | -                       | 75.780.735            |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>10.285.026.285</b> | <b>41.664.295.812</b> | <b>15.795.376.230</b>   | <b>38.479.858.189</b> |

**19. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**19.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ                                 | Nội dung nghiệp vụ                        | Năm nay            | Năm trước         |
|--|---|---|--------------------|-------------------|
|  |   |   | VND                | VND               |
| Maybank IBG Holdings Limited                         | Công ty mẹ                                  | Vay                                       | 12.589.476.170.000 | 5.025.936.220.000 |
|  |   | Trả gốc vay                               | 12.727.569.760.000 | 2.884.651.750.000 |
|  |   | Lãi vay đã trả                            | 107.565.411.432    | 25.709.842.848    |
| Maybank Securities Pte. Ltd                          | Công ty con của Maybank IBG Holding Limited | Phí hoa hồng                              | 13.945.441.473     | 7.114.685.004     |
|  |   | Thu phí môi giới                          | 111.822.294        | 166.899.895       |
|  |   | Phí thông tin                             | 4.827.639.970      | 5.180.281.124     |
| Maybank Securities (Thailand) Public Company Limited | Công ty con của Maybank IBG Holding Limited | Thu phí môi giới                          | 418.931.461        | 179.759.025       |
|  |   |   |                    |                   |
| Malayan Banking Berhad – Hà Nội Branch               | Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất     | Doanh thu giao dịch ngoại tệ              | 6.152.276.564      | 2.805.760.000     |
|  |   | Phí giao dịch ngoại tệ                    | 5.750.000          | -                 |
| Malayan Banking Berhad – Hồ Chí Minh Branch          | Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất     | Phí ngân hàng                             | 81.696.373         | 33.414.480        |
|  |   | Thu lãi tiền gửi                          | 1.238.683          | 1.621.862.882     |
| Maybank Research Pte. Ltd.                           | Công ty con của Maybank IBG Holding Limited | Thu phí nghiên cứu                        | 7.160.892.581      | 6.470.698.032     |
|  |   | Trả phí nghiên cứu                        | 1.198.230.737      | 1.450.921.672     |
| Maybank Securities USA Inc.                          | Công ty con của Maybank IBG Holding Limited | Phí hoa hồng                              | -                  | 1.375.964.867     |
| Maybank investment bank berhard                      | Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất     | Phí thông tin                             | (464.874.560)      | 132.732.600       |
| Maybank Shared Services Sdn Bhd                      | Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất     | Phí bảo mật                               | 2.413.492.729      | 1.652.317.331     |
| MIB Finance Hong Kong Limited                        | Công ty con của Maybank IBG Holding Limited | Phí quản lý tài sản                       | 415.454.545        | -                 |
|  |   | đảm bảo                                   |                    |                   |
|  |   | Phí lưu ký                                | -                  | 1.248.879.462     |
| Malayan Banking Berhad                               | Công ty chủ quản cao nhất                   | Chi phí phải trả dịch vụ kiểm toán nội bộ | 330.744.170        | -                 |
| MIB Securities (Hong Kong) Ltd.                      | Công ty con của Maybank IBG Holding Limited | Thu phí môi giới                          | 127.951.592        | -                 |

**19.2. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**Quản trị nguồn vốn**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 1085%.

**19.3 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC QUÝ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Hồng  
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Trần Thị Ngọc Hương  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Võ Văn Hà  
Giám Đốc Tài Chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 10 năm 2024